

Bản án số: 37/2023/DS-PT

Ngày: 31-5-2023

V/v “*Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Hương Giang

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Hồng Ánh

bà Nguyễn Thúy Hằng

- ***Thư ký phiên tòa:*** bà Nguyễn Thị Hoa Lê - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh:*** bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố HL bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** ông **Trần Ngọc S**, sinh năm 1964. Nơi cư trú: tổ 92, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Hà Mạnh H – Luật sư của Công ty Luật TNHH BSV thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh – có mặt.

2. ***Bị đơn:*** ông **Trần Văn T**, sinh năm 1958. Nơi cư trú: tổ 92, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi

nghĩa vụ liên quan (bà Đàm Thị M) là ông Trương Xuân H1 – Luật sư của Văn phòng Luật sư GB thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn HN– Chức vụ: phó chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố HL (theo quyết định ủy quyền số 1205 ngày 10/5/2023 của chủ tịch UBND thành phố HL). Vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: bà Lưu Hải Y, chức vụ: Phó trưởng phòng TNMT, Giám đốc VPĐKQSDĐ thành phố HL. Có mặt.

3.2 Ủy ban nhân dân phường HK, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh;

Đại diện theo ủy quyền là ông Ngô ĐH – Chức vụ: Phó chủ tịch UBND phường (theo quyết định ủy quyền số 148 ngày 19/5/2023 của chủ tịch UBND phường). Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

3.3 Bà Đàm Thị M, sinh năm 1958. Nơi cư trú: tổ 92, khu ĐĐ, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

3.4 Ông Trần Văn C, sinh năm 1934 và bà **Đàm Thị T1**, sinh năm 1935 và bà **Đinh Thị N**, sinh năm 1968; Cùng nơi cư trú: Tổ 92, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, đều vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà T1 và bà N: ông Trần Ngọc S, sinh năm 1964. Nơi cư trú: tổ 92, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh (theo Hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 12/5/2021 tại Văn Phòng công chứng Giếng Đáy, thành phố HL.)

3.5 Ông Ngô Xuân L, sinh năm 1949. Nơi cư trú: tổ 92, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, Quảng Ninh. Vắng mặt.

3.6 Hạt kiểm lâm thành phố HL. Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn VH, sinh năm 1964, chức vụ: cán bộ hạt kiểm lâm. Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Nguyễn VH, sinh năm 1954. Nơi cư trú: tổ 10, khu 7, phường Việt Hưng, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

4.2 Ông Bùi VH1, sinh năm 1968. Nơi cư trú: tổ 1, khu 13, phường VH, thành phố HL, Quảng Ninh. Vắng mặt.

4.3 Ông Trần Xuân A, sinh năm 1956. Nơi cư trú: tổ 2, khu 1B, phường VH, thành phố HL, Quảng Ninh. Vắng mặt.

4.4 Anh **Phạm Khắc C1**, sinh năm 1973. Nơi cư trú: tổ 2, khu 13, phường VH, thành phố HL, Quảng Ninh. Vắng mặt.

4.4 Chị **Phạm TH**, sinh năm 1970. Nơi cư trú: tổ 2, khu 13, phường VH, thành phố HL, Quảng Ninh. Vắng mặt.

4.5 Anh **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1972. Nơi cư trú: tổ 92, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, Quảng Ninh. Vắng mặt. Vắng mặt.

4.6 Ông **Phạm G**. Nơi cư trú: tổ 94, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, Quảng Ninh. Vắng mặt.

4.7 Bà **Phạm Thị M**. Nơi cư trú: tổ 92, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, Quảng Ninh. Vắng mặt.

4.8 Bà **Đồng Thị M**, sinh năm 1951. Nơi cư trú: ngõ 11, tổ 58, khu 6, phường HK, thành phố HL, Quảng Ninh. Vắng mặt.

4.9 Bà **Đồng Thị Q**, sinh năm 1951. Nơi cư trú: tổ 94, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, Quảng Ninh. Vắng mặt.

4.10 Ông **Lương Duy M**, sinh năm 1948. Nơi cư trú : khu Trới 6, phường HB, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

5. Người kháng cáo, kháng nghị: bị đơn ông Trần Văn T và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đàm Thị M kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố HL kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn ông Trần Ngọc S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị N, ông Trần Văn C, bà Đàm Thị T1 có quan điểm trình bày:**

Năm 1991, ông Trần Văn C được Ủy ban nhân dân huyện HB giao 15,8 ha đất rừng (trong đó: 13,8 ha rừng trồng thông; 02 ha đất trống trọc) tại lô C5, xã VH, huyện HB (nay là phường HK, thành phố HL), có sổ giao đất giao rừng. Vị trí lúc đó được xác định: phía Đông giáp đất của Trung tâm bảo vệ rừng số 1; phía Tây giáp rừng của ông Đồng Xuân G; phía Nam giáp rừng của ông Trần Văn T; phía Bắc giáp đất rừng Cái Mắm. Sau khi được giao rừng, ông C và gia đình đã trông nom rừng thông, trồng thêm cây Bạch Đàn, Keo, Thông... trên phần đất trống và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người được giao đất, giao rừng theo quy định của Nhà nước. Cùng thời điểm năm 1991, ông T cũng được giao 4,1 ha đất rừng tại lô C4 liền kề với khu đất rừng ông C được giao.

Đến năm 2007, vì tuổi cao sức yếu, ông C chuyển nhượng lại phần đất rừng được giao cho con là ông S, bà N tiếp tục quản lý, sử dụng. Việc chuyển nhượng có xác nhận của UBND phường HK, thành phố HL. Vợ chồng ông S đã trông coi rừng và trồng thêm cây Bạch Đàn, Keo...trên phần đất trống và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người được giao đất, giao rừng theo đúng quy định của Nhà nước.

Năm 2008, ông T chuyển nhượng toàn bộ 4,1 ha đất rừng được giao tại lô C4 cho Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và giải trí HL. Sau khi chuyển nhượng phần diện tích đất rừng của mình, ông T cố tình lấn chiếm đất rừng của ông S bằng cách chặt, phá, có ý định trồng cây xen lẫn vào rừng nhà ông S. Bà N vợ ông S đã nhiều lần có đơn tố cáo hành vi của ông T đến cơ quan có thẩm quyền. Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố HL đã có Văn bản số 2021/UBND ngày 28/10/2008 giao cho Hạt Kiểm lâm thành phố giải quyết nhưng vẫn chưa giải quyết dứt điểm.

Ngày 14/5/2009, ông C đưa bản chính sổ giao rừng nhờ ông Nguyễn TC đi phô tô nhưng ông TC đã làm mất. Ngay sau đó, ông TC đã có đơn trình báo và có xác nhận của UBND phường HK về sự việc này.

Năm 2010, Kiểm lâm vùng I đã ký Hợp đồng thuê rừng đốt thử nghiệm trên diện tích đất rừng của gia đình ông S. Hợp đồng thuê có xác nhận của UBND phường HK; Hợp đồng kinh tế số 340/HĐKLVI; Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng. Trong năm 2011, do rừng bị cháy và có kẻ gian khai thác trộm nhựa thông, ông S đã trình báo Hạt kiểm lâm thành phố HL và UBND phường HK đã tiến hành lập Biên bản xác nhận sự việc. Năm 2012, được sự đồng ý của Kiểm lâm địa bàn và UBND phường HK, ông S tiến hành khai thác Keo. Từ năm 2014 đến năm 2015, rừng bị cháy và kẻ gian chặt trộm Thông, Bạch đàn, Keo...ông S tiếp tục trình báo. Hạt kiểm lâm thành phố HL và UBND phường HK đã tiến hành lập Biên bản xác nhận sự việc.

Ngày 23/5/2016, ông S phát hiện ông Trần Văn T khai thác gỗ Thông và Bạch Đàn, san gạt làm đường vào diện tích đất rừng của gia đình ông. Hạt Kiểm Lâm thành phố HL đã tiến hành lập biên bản xác định diện tích rừng bị san gạt, rừng bị khai thác là 13.787m² và 10m³ gỗ Thông, Keo, Bạch Đàn (Thông thiệt hại khoảng 200 cây, đường kính gốc 10 – 20cm, chiều cao 4 – 8m; Keo, Bạch Đàn còn nhỏ đường kính 6 – 10cm, cao 3 – 6m). Ông S tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố HL đề nghị giải quyết dứt điểm sự việc ông T chiếm

đất, cây của gia đình ông. Quá trình giải quyết tranh chấp, khiếu nại, ông T không đưa ra được bất cứ giấy tờ gì về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/4/2017, Phòng tài nguyên và Môi trường, Hạt Kiểm lâm thành phố HL, Ủy ban nhân dân phường HK cùng sự chứng kiến của Khu trưởng, tổ trưởng đã tiến hành xác định vị trí khu đất. Ngày 08/5/2017, Phòng tài nguyên và Môi trường UBND thành phố HL có Văn bản số 422/UBND báo cáo UBND thành phố HL có nội dung: vị trí tranh chấp do ông Trần Ngọc S kiến nghị là phần diện tích đất đồi rừng thuộc Lô C5, khoảnh 15, tiểu khu 98 tại tổ 92, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Ngày 17/5/2017, UBND thành phố HL có Văn bản 3660/UBND có nội dung: giao UBND HK thực hiện hòa giải...nếu hòa giải không thành hướng dẫn hộ ông Trần Ngọc S khởi kiện tại Tòa án nhân dân để được giải quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2014. Vì vậy, ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, trả lại 13.787m² đất đã chiếm của gia đình ông và bồi thường giá trị 10m³ cây bị thiệt hại, tại phiên tòa ông rút yêu cầu giải quyết giá trị 10m³ cây bị thiệt hại. Ông C, bà T1, bà N đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S.

*** Bị đơn ông Trần Văn T và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đàm Thị M có quan điểm trình bày:** thừa đất tranh chấp trước đó Nhà nước chưa giao cho ai, từ năm 1990 ông bà thấy đất trống nên đã trồng 7,86 ha rừng tại đây. Điều này đã được chứng minh tại Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 08/6/2016 và Văn bản số 207/UBND ngày 21/6/2016 của UBND phường HK. Ông S khởi kiện nhưng không cung cấp được bản chính Sổ giao đất, giao rừng trong khi đó ngày 12/10/2018, UBND thành phố HL đã có văn bản trả lời Tòa án nhân dân thành phố HL về việc xác định không có tài liệu giao đất, giao rừng cho ông Trần Văn C tại tàng thư lưu trữ của UBND thành phố HL. Ngoài ra, không có căn cứ xác định vị trí đất ông C được giao theo bản sao Sổ giao đất giao rừng là bao gồm cả phần diện tích đất đang tranh chấp. Vì vậy, ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ông T có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án tuyên bố Giấy chuyển nhượng rừng giữa ông C và ông S, bà N là vô hiệu, đề nghị Tòa án công nhận thực tế quản lý, sử dụng 7,86 ha đất rừng này là của vợ chồng ông. Buộc ông C, ông S, bà N chấm dứt hành vi cản trở gia đình ông khai thác gỗ. Trước đây ông có yêu cầu tính giá trị cây trồng trên đất,

nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông rút yêu cầu này. Bà M đồng ý với toàn bộ quan điểm của ông T.

*** Ủy ban nhân dân thành phố HL có quan điểm:**

Việc giao đất, giao rừng cho các hộ dân do UBND huyện HB thực hiện từ năm 1991. Năm 2001 UBND thành phố HL tiếp nhận hồ sơ từ huyện HB do thay đổi địa giới hành chính. Căn cứ vào sổ lâm bạ lập năm 1991, sổ giao đất giao rừng, sơ đồ đo vẽ của công ty đo đạc Đông Bắc có đủ căn cứ xác định ông Trần Văn C được giao 15,8 ha đất rừng tại lô C5 thuộc tổ 92 khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Theo danh mục hồ sơ bàn giao giữa hai bên có thành phần hồ sơ của ông Trần Văn C, ông C bị mất sổ giao đất, giao rừng bản gốc, nhưng còn bản sao có chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện là một trong các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 1 điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Việc giao đất giao rừng năm 1991 chỉ có bản đồ giấy không có bản đồ số nên không thực hiện lồng ghép được.

*** Ủy ban nhân dân phường HK, thành phố HL trình bày:**

Năm 2006, sáp nhập khu ĐĐ, xã VH về phường HK, thành phố HL, Ủy ban phường không được chuyển giao hồ sơ giao đất, giao rừng của các hộ gia đình trong khu ĐĐ. Việc giao đất, rừng cho ông C và ông T, Ủy ban nhân dân phường HK không nắm được vì đã giao trước thời điểm năm 2006 nên không được chứng kiến việc giao đất tại thực địa. Đến năm 2008, khi gia đình ông Trần Ngọc S có đơn đề nghị giải quyết về việc tranh chấp đất rừng thì Ủy ban phường mới tiến hành tiếp nhận, giải quyết, đo đạc, sao chụp hồ sơ cấp đất rừng cho ông C, ông T từ Phòng Tài nguyên môi trường và Chi cục Kiểm lâm thành phố HL. Và theo Thông tư số: 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 08/6/2016 chỉ là để tham khảo, không phải căn cứ để giải quyết tranh chấp.

*** Những người làm chứng có lời khai:**

- Ông Lương Duy M khai: vào năm 1999 và năm 2000 ông là trưởng phòng tư pháp sau sát nhập các phòng của ủy ban ông giữ chức phó chánh văn phòng Ủy ban nhân dân huyện HB được thừa ủy quyền sao các văn bản giấy tờ. Ngày 31/1/2000 ông có ký sao sổ giao đất giao rừng và sơ đồ nhận đất rừng cho ông Trần Văn C trú tại thôn ĐĐ, xã VH, huyện HB, việc ký sao phải căn cứ vào bản chính các giấy tờ theo đúng quy định.

- Ông Nguyễn VH khai: trước đây là cán bộ hạt kiểm lâm xác nhận năm 1991, đã giao cho ông Trần Văn C diện tích 15,8 ha đất rừng tại lô C5 tiểu khu 98 , khu ĐĐ xã VH, huyện HB (nay là tổ 92, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL) trong đó có 13,8 ha rừng trồng thông, đất trồng là 2ha.

- Ông Nguyễn TC khai: xác nhận nội dung làm mất sổ giao đất giao rừng của ông Trần Văn C.

- Anh Phạm Khắc C1 khai: từ năm 1993 đến năm 2012 nhiều lần trồng các loại cây gồm keo, bạch đàn cho ông C và chị Nga (con dâu ông C) tại lô C5 khu ĐĐ, xã VH, huyện HB (nay là phường HK, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh).

- Bà Nguyễn TT khai: năm 1999 có trồng cây cho ông C tại thôn ĐĐ, xã VH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh.

- Ông Trần Xuân A, bà Phạm TH, ông Bùi VH1 khai: năm 2008 đã trồng cây tại rừng của chị Đinh Thị N, ông Trần Ngọc S tại tổ 92, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà Đồng Thị M, bà Phạm Thị M, bà Đồng Thị Q, ông Nguyễn Văn P khai: năm 1990 có trồng cây thuê cho ông Trần Văn T tại thôn ĐĐ, xã VH, huyện HB (nay là tổ 92, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh nhưng không rõ trồng cây ở phần đất nào.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố HL đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S. Buộc ông T và bà M phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, trả lại quyền sử dụng 1,3 ha đất rừng tại tổ 92, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh cho ông S; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T và yêu cầu độc lập của bà M về: tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng giữa ông C và ông S, bà N là vô hiệu; về buộc ông C, ông S, bà N chấm dứt hành vi cản trở gia đình ông T khai thác gỗ; về công nhận thực tế quản lý, sử dụng đất 7,86 ha đất rừng của ông T tại tổ 92, khu ĐĐ, phường HK, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông S, ông T và bà M về phân tài sản trên đất tranh chấp. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/4/2022 ông Trần Văn T và bà Đàm Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T và yêu cầu độc lập của bà M.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/4/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố HL kháng nghị đối với bản án sơ thẩm về: áp dụng điều luật, hình thức bản án; về xác định sai tư cách tham gia tố tụng; về thu thập chứng cứ vi phạm Điều 97 BLTTDS; về bản án nhận định chưa chính xác và về nội dung tuyên án và đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện viện kiểm sát có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: về tố tụng, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị và một phần nội dung kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quyền khởi kiện: năm 1991 ông Trần Văn C được Ủy ban nhân dân huyện HB giao 15,8 ha đất rừng tại lô C5, xã VH, huyện HB (nay là phường HK, thành phố HL). Đến năm 2007, ông C chuyển nhượng lại phần đất này cho con là ông S, bà N tiếp tục quản lý, sử dụng (việc chuyển nhượng có xác nhận của UBND phường HK). Như vậy, mặc dù căn cứ để xác lập quyền sử dụng đất cho ông S bà N là chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 689 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 46 Luật đất đai năm 2003. Tuy nhiên, ông S, bà N đã tiếp nhận, quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất rừng ông C được giao từ năm 2007 và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người được giao đất, giao rừng theo đúng quy định của Nhà nước. Ông C, bà T1 khẳng định đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông S và cũng đồng ý với việc ông S khởi kiện. Như vậy, việc ông S cho rằng ông T lấn chiếm 1,3ha đất rừng ông đang quản lý, sử dụng là có ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông S và ông S được quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Bộ luật tố tụng Dân sự.

1.2 Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án thấy: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng và trả lại 13.787m² đất rừng được giao theo Sổ giao đất, giao rừng năm 1991. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất...” là chưa sát với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà phải xác định đối với yêu cầu này là “Đòi quyền sử dụng đất”. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 10/8/2017 bị đơn có

yêu cầu phản tố với nội dung đề nghị Tòa án tuyên bố Giấy chuyển nhượng rừng giữa ông C với ông S, bà N là vô hiệu, đề nghị Tòa án công nhận thực tế quản lý, sử dụng 7,86 ha đất rừng này là của vợ chồng bị đơn, buộc ông C, ông S, bà N chấm dứt hành vi cản trở gia đình ông khai thác gỗ. Ngày 01/11/2017, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành công văn số 01/CV-TA thông báo với ông T về việc không thụ lý, giải quyết yêu cầu tuyên bố Giấy chuyển nhượng rừng vô hiệu vì quyền lợi của bị đơn đối với yêu cầu này không bị xâm phạm là đúng quy định tại Điều 186 BLTTDS. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm lại xác định thêm quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là “tuyên bố giấy chuyển nhượng rừng vô hiệu” là thừa trong khi đó lại không xác định quan hệ pháp luật “chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất” theo yêu cầu của nguyên đơn là thiếu. Vì vậy cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất”.

1.3 Về thụ lý, giải quyết các yêu cầu của đương sự thấy:

- Nguyên đơn khởi kiện và giữ nguyên quan điểm khởi kiện từ khi thụ lý đến khi xét xử sơ thẩm là đòi quyền quản lý, sử dụng 13.787m² đất rừng. Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông T, bà M trả lại quyền sử dụng 1,3ha đất rừng nhưng không nhận định cũng như giải quyết gì đối với 787m² đất còn lại. Như vậy, tòa sơ thẩm đã giải quyết thiếu yêu cầu của nguyên đơn, vi phạm Điều 5 BLTTDS.

- Ngày 08/11/2017 Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của ông T về việc công nhận thực tế quản lý, sử dụng 7,86 ha đất rừng là của vợ chồng ông T. Tuy nhiên, theo lời khai của ông T thì gia đình ông quản lý sử dụng 7,86 ha đất rừng không có nguồn gốc và thời điểm sử dụng từ năm 1990 đất này chưa giao cho ai. Căn cứ Điều 9, Điều 105 Luật đất đai 2013 thì việc công nhận quyền sử dụng đất đối với người sử dụng đất ổn định, không có nguồn gốc thuộc thẩm quyền của UBND, không thuộc thẩm quyền của Tòa án. Cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết yêu cầu này, đã nhận định là không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhưng lại tuyên bác yêu cầu của ông T là giải quyết vượt quá thẩm quyền của Tòa án, vi phạm Điều 26 BLTTDS.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập với nội dung như nội dung đơn phản tố của ông T. Cấp sơ thẩm phải căn cứ khoản 2 Điều 201 BLTTDS để nhận định không xem xét giải quyết yêu cầu của bà M vì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ có quyền đưa ra yêu cầu độc lập trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy

nhien, Bản án sơ thẩm vẫn nhận định về yêu cầu độc lập này của bà M và tuyên không chấp nhận là vi phạm khoản 2 Điều 201 BLTTDS.

1.4 Về xác định tư cách tham gia tố tụng trong vụ án thấy:

- Đối với ông Ngô Xuân L, quá trình giải quyết vụ án ông L có lời khai thể hiện nội dung ông cùng với ông T có trồng cây trên phần đất tranh chấp. Ngoài ra, Phiếu ý kiến khu dân cư và văn bản số 207/UBND ngày 21/6/2016 cũng có nội dung cho rằng ông L có cùng với ông T trồng cây trên đất tranh chấp từ năm 1990. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ cũng như chưa thẩm định rõ vị trí diện tích đất ông L cho rằng bị đo vẽ cả vào phần diện tích đất ông S đang quản lý mà xác định ông L là người làm chứng là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L, vi phạm Điều 68 BLTTDS.

- Đối với Hạt kiểm lâm thành phố HL: tại thông báo thụ lý bổ sung số 78/TB-TLVA ngày 15/8/2018, Tòa sơ thẩm xác định Hạt kiểm lâm thành phố HL là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (BL182), tại bản án sơ thẩm lại xác định Hạt kiểm lâm là người làm chứng mà không nhận định lý do vì sao thay đổi tư cách tham gia tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi ích của Hạt kiểm lâm, vi phạm Điều 68 BLTTDS.

1.5 Về thẩm định đối với thửa đất tranh chấp thấy: tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều khai trên đất tranh chấp hiện có rất nhiều cây trồng tuy nhiên Biên bản thẩm định không thể hiện nội dung này. Việc thẩm định thiếu các tài sản trên đất ảnh hưởng đến việc tuyên án, việc thi hành án và quyền lợi của người được Tòa án tuyên quyền quản lý sử dụng đất sau này. Ngoài ra, còn thẩm định thiếu vị trí diện tích đất ông L cho rằng đo vẽ cả vào phần diện tích đất ông S đang quản lý sử dụng như đã phân tích ở trên. Vi phạm Điều 101, khoản 4 Điều 313 BLTTDS.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn có những vi phạm khác như áp dụng điều luật chưa đúng, nhận định về chi phí tố tụng nhưng không tuyên trong phần quyết định, về thu thập chứng cứ chưa đầy đủ...

Xét thấy, Tòa án sơ thẩm đã có nhiều vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố HL, hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố HL để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Đối với kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Đàm Thị M, do ông bà kháng cáo toàn bộ bản án và cấp phúc thẩm đã hủy án sơ thẩm vì vi phạm thủ tục tố tụng nên không xem xét về đường lối giải quyết vụ án.

[2] Về án phí:

Ông Trần Văn T và bà Đàm Thị M được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm của đương sự đã nộp tạm giữ để tiếp tục giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313, khoản 3 Điều 148, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị số 03/QDDKNPT-VKS-DS ngày 27/4/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố HL và một phần kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Đàm Thị M.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố HL về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, Tuyên bố giấy chuyển nhượng đất rừng vô hiệu”; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố HL để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí:

- Ông Trần Văn T và bà Đàm Thị M không phải chịu án phí phúc thẩm.
- Tạm giữ số tiền 2.929.000đồng (*Hai triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn*) tạm ứng án phí ông Trần Ngọc S đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001274 ngày 02/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh để tiếp tục giải quyết vụ án.
- Tạm giữ số tiền 11.770.000đồng (*Mười một triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn*) tạm ứng án phí ông Trần Văn T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002224 ngày 7/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh để tiếp tục giải quyết vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố HL;
- THA, VP;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hương Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thúy Hằng– Nguyễn Hồng Ánh

Phạm Thị Hương Giang

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố HL;
- THA, VP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hương Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thúy Hằng– Nguyễn Hồng Ánh

Phạm Thị Hương Giang